

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 72

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	38 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.523 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 133/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024
Ông Manjunath Prabhakar Ravindra	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Chi Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Mai Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2023
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 12237572/E-67877628-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3221-2025-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.555.346.545.052	6.853.000.653.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89.593.198.899	21.364.165.724
111	1. Tiền		89.593.198.899	21.364.165.724
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.460.118.531.838	5.045.380.737.408
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	507.929.515.653	432.630.490.984
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(27.741.520.724)	(25.588.355.797)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	4.979.930.536.909	4.638.338.602.221
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	478.846.325.835	443.542.151.953
131	1. Phải thu của khách hàng		274.543.431.721	281.933.334.936
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		274.343.431.721	281.933.334.936
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		200.000.000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.799.369.554	1.138.575.273
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		246.881.911.250	203.278.681.183
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.378.386.690)	(42.808.439.439)
140	IV. Hàng tồn kho		37.673.399	44.933.984
141	1. Hàng tồn kho		37.673.399	44.933.984
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		280.634.540.363	299.561.491.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		280.404.669.573	298.745.306.661
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	272.998.742.820	294.555.392.408
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		7.405.926.753	4.189.914.253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		229.870.790	816.184.835
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	20.1	1.246.116.274.718	1.043.107.173.347
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		484.323.914.166	465.337.504.313
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		761.792.360.552	577.769.669.034

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.128.879.552.744	697.245.149.557
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.033.988.351	24.342.469.548
218	1. Phải thu dài hạn khác		27.033.988.351	24.342.469.548
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	16.491.471.664	20.428.382.012
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		10.542.516.687	3.914.087.536
220	II. Tài sản cố định		69.320.249.972	50.019.504.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	43.531.511.842	28.263.128.400
222	Nguyên giá		133.359.481.966	111.662.401.991
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.827.970.124)	(83.399.273.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	25.788.738.130	16.041.073.943
228	Nguyên giá		27.677.510.248	17.665.875.644
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.888.772.118)	(1.624.801.701)
230	3. Chi phí xây dựng dở dang	11	-	5.715.301.852
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	972.943.307.191	561.025.636.925
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(33.835.286.410)	(40.473.229.444)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	930.871.223.601	525.591.496.369
260	IV. Tài sản dài hạn khác		59.582.007.230	61.857.538.889
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.582.007.230	61.857.538.889
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.684.226.097.796	7.550.245.803.469

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.721.194.876.052	4.766.256.496.518
310	I. Nợ ngắn hạn		5.716.568.080.205	4.761.920.591.151
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	283.920.945.837	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	676.131.083.464	585.047.516.247
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		665.129.633.083	553.819.177.853
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		11.001.450.381	31.228.338.394
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		145.086.912.538	96.630.588.508
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	108.236.633.872	90.598.461.341
315	5. Phải trả người lao động		304.915.756.943	196.651.522.608
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.148.989.573	14.226.846.786
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.030.614.527	11.036.838.492
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	94.898.637.976	98.434.039.855
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.729.117.221	10.602.093.573
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	85.987.229.980	61.680.425.443
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		171.876.955.374	112.799.604.499
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		3.804.605.202.900	3.484.212.653.799
329.1	12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	2.347.258.302.622	2.302.177.858.869
329.2	12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	1.188.279.886.898	953.125.071.432
329.3	12.3. Dự phòng dao động lớn	20.2	269.067.013.380	228.909.723.498
330	II. Nợ dài hạn		4.626.795.847	4.335.905.367
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.262.220.561	1.262.220.561
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	3.364.575.286	3.073.684.806

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.963.031.221.744	2.783.989.306.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.963.031.221.744	2.783.989.306.951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.632.500.000	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(29.323.096.478)	(32.957.218.156)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		436.567.063.385	370.181.894.249
419	6. Quỹ dự trữ bắt buộc		122.988.423.799	126.059.729.915
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		584.401.060.533	469.340.654.510
421a	7.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.209.845.136	22.208.387.607
421b	7.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		504.191.215.397	447.132.266.903
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		17.431.287.143	23.030.263.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.684.226.097.796	7.550.245.803.469

Ông Nguyễn Thái Ngọc
Người lập
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02 – DNPNT/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.264.244.911.762	3.630.060.393.740
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	395.670.217.741	431.315.325.531
13	3. Thu nhập khác	2.263.674.830	1.354.457.718
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.076.171.201.787)	(2.745.859.550.352)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(22.376.957.261)	(38.192.102.616)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(911.828.299.607)	(704.205.824.987)
24	7. Chi phí khác	(1.728.387.523)	(421.057.385)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	650.073.958.155	574.051.641.649
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(150.916.736.284)	(117.198.101.675)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(290.890.480)	(812.497.025)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	498.866.331.391	456.041.042.949
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.240.961.821	6.254.550.754
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	493.625.369.570	449.786.492.195
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.254	2.756

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	22	5.524.525.927.458	4.744.822.893.543
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		5.437.581.358.498	4.929.987.887.081
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		131.908.616.270	155.604.010.559
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(44.964.047.310)	(340.769.004.097)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	23	(1.535.954.562.964)	(1.390.619.914.418)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.553.762.769.096)	(1.412.773.050.817)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		17.808.206.132	22.153.136.399
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		3.988.571.364.494	3.354.202.979.125
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		275.673.547.268	275.857.414.615
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	24	233.236.305.303	232.012.916.044
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	42.437.241.965	43.844.498.571
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		4.264.244.911.762	3.630.060.393.740
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(1.298.314.539.639)	(1.067.078.808.068)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.320.603.226.801)	(1.085.055.560.353)
11.2	- Các khoản giảm trừ		22.288.687.162	17.976.752.285
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		411.316.467.133	250.395.047.934
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(237.722.275.126)	(132.964.379.369)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		190.773.654.293	69.430.692.093
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	26	(933.946.693.339)	(880.217.447.410)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	20.2	(40.157.289.882)	(36.728.625.484)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02 – DNPNT/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	27	(2.102.067.218.566)	(1.828.913.477.458)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(671.009.773.304)	(563.783.355.380)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.431.057.445.262)	(1.265.130.122.078)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(3.076.171.201.787)	(2.745.859.550.352)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		1.188.073.709.975	884.200.843.388
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	28	395.670.217.741	431.315.325.531
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	29	(22.376.957.261)	(38.192.102.616)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		373.293.260.480	393.123.222.915
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(911.828.299.607)	(704.205.824.987)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		649.538.670.848	573.118.241.316
31	20. Thu nhập khác	31	2.263.674.830	1.354.457.718
32	21. Chi phí khác	32	(1.728.387.523)	(421.057.385)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		535.287.307	933.400.333
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		650.073.958.155	574.051.641.649
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(150.916.736.284)	(117.198.101.675)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(290.890.480)	(812.497.025)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		498.866.331.391	456.041.042.949
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.240.961.821	6.254.550.754
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		493.625.369.570	449.786.492.195
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.254.254.254	2.756.256.256

Ông Nguyễn Thái Ngọc
Người lập
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		650.073.958.155	574.051.641.649
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.032.496.913	8.953.223.454
03	Các khoản dự phòng		139.775.421.411	430.624.597.236
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.565.116.804)	(15.521.042.232)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(328.430.939.499)	(378.699.968.044)
06	Chi phí lãi vay		5.301.823.425	4.234.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		469.187.643.601	619.412.686.860
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(90.704.757.099)	54.640.428.847
10	Giảm hàng tồn kho		7.260.585	12.097.302
11	Tăng các khoản phải trả		253.801.216.550	135.421.713.741
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		20.616.168.747	(55.261.975.865)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(75.299.024.669)	(158.421.340.785)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.076.459.738)	(4.234.797)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(139.132.573.521)	(80.637.531.166)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.692.987.396)	(73.885.688.575)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		359.706.487.060	441.276.155.562
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.563.506.515)	(28.289.773.098)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.272.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(6.034.169.660.886)	(4.996.636.958.956)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.280.842.384.626	4.393.162.332.339
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		380.155.304.189	332.006.613.201
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(402.695.205.859)	(299.757.786.514)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 – DNPNT/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		767.953.252.634	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(484.032.306.797)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.863.014.500)	(152.440.482.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		108.057.931.337	(152.440.482.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		65.069.212.538	(10.922.113.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.364.165.724	28.861.588.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		3.159.820.637	3.424.689.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	89.593.198.899	21.364.165.724

Ông Nguyễn Thái Ngọc
Người lập
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	38 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.523 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%	65%	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

(i) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

(ii) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.10.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp “từng ngày” để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2024 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	424.948.162	542.273.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.168.250.737	20.821.891.817
Tổng cộng	89.593.198.899	21.364.165.724

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		458.119.514.429	382.820.489.760
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM		49.810.001.224	49.810.001.224
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.741.520.724)	(25.588.355.797)
		480.187.994.929	407.042.135.187
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		4.979.930.536.909	4.638.338.602.221
- Tiền gửi		4.979.930.536.909	4.387.397.378.432
- Trái phiếu		-	250.941.223.789
Dài hạn		930.871.223.601	525.591.496.369
- Tiền gửi		80.871.223.601	75.591.496.369
- Trái phiếu		850.000.000.000	450.000.000.000
		5.910.801.760.510	5.163.930.098.590
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.835.286.410)	(40.473.229.444)
		42.072.083.590	35.434.140.556
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		6.433.061.839.029	5.606.406.374.333

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	12.066.102	458.119.514.429	748.339.888.777	(27.741.520.724)	10.477.265	382.820.489.760	526.234.867.073	(25.326.274.573)
VNR	1.502.833	13.792.409.095	32.912.042.700	-	1.366.212	13.792.409.095	30.739.770.000	-
FPT	2.208.575	79.611.337.435	336.807.687.500	-	1.920.500	79.611.337.435	184.560.050.000	-
VNM	645.894	49.849.765.453	40.949.679.600	(8.900.085.853)	645.894	49.849.765.453	43.662.434.400	(6.187.331.056)
VCB	1.192.000	99.662.034.830	108.710.400.000	-	1.092.163	49.964.601.669	87.700.688.900	-
MWVG	385.600	17.636.877.103	23.521.600.000	-	635.600	29.071.627.103	27.203.680.000	(1.867.947.103)
DCM	-	-	-	-	103.800	3.412.793.685	3.363.120.000	(49.673.685)
MBB	2.191.000	39.634.049.753	54.994.100.000	-	2.191.000	39.634.049.817	40.862.150.000	-
HPG	1.860.000	49.784.734.803	49.569.000.000	(215.734.803)	60.000	1.676.010.252	1.677.000.000	-
PVS	52.000	2.136.978.175	1.762.800.000	(374.178.175)	-	-	-	-
PLX	559.000	29.955.953.263	20.962.500.000	(8.993.453.263)	559.000	29.955.953.263	19.285.500.000	(10.670.453.263)
CTG	-	-	-	-	576.896	15.966.744.245	15.633.881.600	(332.862.645)
VCI	83.000	3.030.138.400	2.755.600.000	(274.538.400)	-	-	-	-
SAB	376.000	29.851.530.230	20.868.000.000	(8.983.530.230)	376.000	29.851.530.230	23.688.000.000	(6.163.530.230)
IDC	975.000	42.954.889.550	54.307.500.000	-	915.000	39.792.098.750	47.671.500.000	-
BCEL	35.200	218.816.339	218.978.977	-	35.200	241.568.763	187.092.173	(54.476.591)
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	744.000	49.810.001.224	90.636.560.000	-	744.000	49.810.001.224	49.547.920.000	(262.081.224)
ACV	744.000	49.810.001.224	90.636.560.000	-	744.000	49.810.001.224	49.547.920.000	(262.081.224)
Tổng cộng	12.810.102	507.929.515.653	838.976.448.777	(27.741.520.724)	11.221.265	432.630.490.984	575.782.787.073	(25.588.355.797)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn							
Tiền gửi	0,6 - 2	4,2 - 10,35	4.979.930.536.909	4.979.930.536.909	4,2 - 11	4.387.397.378.432	4.387.397.378.432
Trái phiếu			-	-	7,25 - 15	250.941.223.789	250.941.223.789
			4.979.930.536.909	4.979.930.536.909		4.638.338.602.221	4.638.338.602.221
Dài hạn							
Tiền gửi	1,1 - 3	5 - 10,25	80.871.223.601	80.871.223.601	4,7 - 6,71	75.591.496.369	75.591.496.369
Trái phiếu	7 - 10	6,275 - 7,575	850.000.000.000	850.000.000.000	7,2 - 9	450.000.000.000	450.000.000.000
			930.871.223.601	930.871.223.601		525.591.496.369	525.591.496.369
Tổng cộng			5.910.801.760.510	5.910.801.760.510		5.163.930.098.590	5.163.930.098.590

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(7.927.916.410)	42.072.083.590	4,37%	50.000.000.000	(14.565.859.444)	35.434.140.556
Tổng cộng		75.907.370.000	(33.835.286.410)	42.072.083.590		75.907.370.000	(40.473.229.444)	35.434.140.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	156.642.033.072	124.533.804.820
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	43.700.841.591	24.228.510.045
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	59.176.568.838	118.324.824.374
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	14.408.257.265	14.429.452.586
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	415.730.955	416.743.111
	274.343.431.721	281.933.334.936
Phải thu khác của khách hàng	200.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.799.369.554	1.138.575.273
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	1.074.947.000	322.947.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.876.216.259	165.180.299.032
Phải thu lãi trái phiếu	21.984.945.205	16.197.499.849
Tạm ứng	866.925.983	1.433.219.962
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	205.360.319	26.944.087
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	198.280.661	6.196.898.237
Phải thu khác	115.675.235.823	13.920.873.016
	246.881.911.250	203.278.681.183
Tổng cộng các khoản phải thu	524.224.712.525	486.350.591.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.378.386.690)	(42.808.439.439)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	478.846.325.835	443.542.151.953

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	294.555.392.408	239.124.259.663
Phát sinh trong năm	649.453.123.716	619.214.488.125
Phân bổ vào chi phí trong năm	(671.009.773.304)	(563.783.355.380)
Số dư cuối năm	272.998.742.820	294.555.392.408

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, theo quy định tại khoản 4 Điều 122 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

Công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 1/3 vốn điều lệ, theo quy định tại Điều 24, Chương 1, Phần IV, Luật bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	3.150.650.000	23.127.842.657	79.436.608.083	1.025.924.677	4.921.376.574	111.662.401.991
Tăng trong năm	8.648.623.465	629.544.018	14.742.918.461	1.051.617.119	506.592.508	25.579.295.571
Mua mới	8.648.623.465	629.544.018	14.702.632.097	828.030.119	456.175.841	25.265.005.540
Tăng khác	-	-	40.286.364	223.587.000	50.416.667	314.290.031
Giảm trong năm	-	(263.873.364)	(2.781.713.648)	-	(53.337.621)	(3.098.924.633)
Thanh lý	-	-	(2.781.713.648)	-	(1.468.880)	(2.783.182.528)
Giảm khác	-	(263.873.364)	-	-	(51.868.741)	(315.742.105)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(183.062.986)	(482.738.394)	-	(117.489.583)	(783.290.963)
Số dư cuối năm	11.799.273.465	23.310.450.325	90.915.074.502	2.077.541.796	5.257.141.878	133.359.481.966
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	16.505.047.282	51.687.864.712	346.046.973	1.327.584.162	69.866.543.129
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	1.599.971.391	18.920.702.234	60.242.783.932	683.926.742	1.951.889.292	83.399.273.591
Tăng trong năm	515.370.509	2.869.944.059	5.225.996.272	492.436.243	861.590.218	9.965.337.301
Khấu hao trong năm	515.370.509	2.869.932.059	5.185.709.908	334.236.943	859.769.617	9.765.019.036
Tăng khác	-	12.000	40.286.364	158.199.300	1.820.601	200.318.265
Giảm trong năm	-	(166.985.664)	(2.783.637.153)	(31.500.000)	(1.490.797)	(2.983.613.614)
Thanh lý	-	-	(2.783.625.153)	-	(1.490.797)	(2.785.115.950)
Giảm khác	-	(166.985.664)	(12.000)	(31.500.000)	-	(198.497.664)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(165.646.550)	(296.164.795)	-	(91.215.809)	(553.027.154)
Số dư cuối năm	2.115.341.900	21.458.014.079	62.388.978.256	1.144.862.985	2.720.772.904	89.827.970.124
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1.550.678.609	4.207.140.423	19.193.824.151	341.997.935	2.969.487.282	28.263.128.400
Số dư cuối năm	9.683.931.565	1.852.436.246	28.526.096.246	932.678.811	2.536.368.974	43.531.511.842

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	15.725.000.000	1.802.549.125	138.326.519	17.665.875.644
Tăng trong năm	10.063.738.130	-	-	10.063.738.130
<i>Mua mới</i>	10.063.738.130	-	-	10.063.738.130
Giảm trong năm	-	-	(50.416.667)	(50.416.667)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(50.416.667)	(50.416.667)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	-	(1.686.859)	(1.686.859)
Số dư cuối năm	25.788.738.130	1.802.549.125	86.222.993	27.677.510.248
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.802.549.125	86.222.993	1.888.772.118
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	1.535.071.248	89.730.453	1.624.801.701
Tăng trong năm	-	267.477.877	-	267.477.877
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	267.477.877	-	267.477.877
Giảm trong năm	-	-	(1.820.601)	(1.820.601)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(1.820.601)	(1.820.601)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	-	(1.686.859)	(1.686.859)
Số dư cuối năm	-	1.802.549.125	86.222.993	1.888.772.118
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	15.725.000.000	267.477.877	48.596.066	16.041.073.943
Số dư cuối năm	25.788.738.130	-	-	25.788.738.130

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Xây dựng cơ bản	-	5.715.301.852
Tổng cộng	-	5.715.301.852

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ một số hợp đồng dịch vụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	-	-	365.924.867.151	(82.003.921.314)	283.920.945.837
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	402.028.385.483	(402.028.385.483)	-
Tổng cộng	-	-	767.953.252.634	(484.032.306.797)	283.920.945.837

Điều khoản và điều kiện các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền tệ	Giá trị tại 31/12/2024	Kỳ hạn	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	283.920.945.837	Dưới 6 tháng	3,5-4,4	Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu
		283.920.945.837			

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	665.129.633.083	553.819.177.853
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	494.423.079.313	442.049.484.757
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	16.710.826.865	17.443.973.641
Phải trả bồi thường bảo hiểm	16.095.737.880	13.291.837.061
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.587.922.278	38.567.199.687
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	98.062.796.500	42.183.182.157
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	249.270.247	283.500.550
Phải trả khác cho người bán	11.001.450.381	31.228.338.394
Phải trả khác	11.001.450.381	31.228.338.394
Tổng cộng	<u>676.131.083.464</u>	<u>585.047.516.247</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
		<i>Số phải nộp VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>		
Thuế giá trị gia tăng	18.897.585.641	184.371.396.045	(182.174.006.883)	(160.774.209)	20.934.200.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.598.432.800	150.916.736.284	(139.132.573.521)	(229.569.412)	73.153.026.151
Thuế khác	10.102.442.900	91.534.381.897	(87.423.582.471)	(63.835.199)	14.149.407.127
Tổng cộng	<u>90.598.461.341</u>	<u>426.822.514.226</u>	<u>(408.730.162.875)</u>	<u>(454.178.820)</u>	<u>108.236.633.872</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.158.069.043	1.513.461.582
Quỹ cháy nổ bắt buộc	5.172.217.858	4.967.104.108
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.463.922.716	698.922.602
Các chi phí phải trả khác	7.354.779.956	7.047.358.494
Tổng cộng	<u>15.148.989.573</u>	<u>14.226.846.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	98.434.039.855	93.618.526.381
Phát sinh trong năm	229.700.903.424	236.828.429.518
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(233.236.305.303)	(232.012.916.044)
Số dư cuối năm	94.898.637.976	98.434.039.855

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	11.729.117.221	10.602.093.573
Các khoản phải trả ngoài lương	97.080.952	78.660.534
Ký quỹ ngắn hạn	1.979.256.983	1.830.483.237
Các quỹ từ thiện	37.111.635	9.674.030
Phải trả về cổ tức	517.140.400	464.812.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.098.527.251	8.218.463.372
Dài hạn	1.262.220.561	1.262.220.561
Nhận ký quỹ, ký cược	1.262.220.561	1.262.220.561
Tổng cộng	12.991.337.782	11.864.314.134

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	20.067.237.524	8.706.237.080
Các khoản dự phòng khác	65.919.992.456	52.974.188.363
Tổng cộng	85.987.229.980	61.680.425.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.302.177.858.869	(465.337.504.313)	1.836.840.354.556
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	405.307.172.613	(3.550.993.532)	401.756.179.081
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.896.870.686.256	(461.786.510.781)	1.435.084.175.475
Dự phòng bồi thường	953.125.071.432	(577.769.669.034)	375.355.402.398
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	809.128.175.263	(544.235.248.240)	264.892.927.023
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	143.996.896.169	(33.534.420.794)	110.462.475.375
Dự phòng dao động lớn	228.909.723.498	-	228.909.723.498
Tổng cộng	<u>3.484.212.653.799</u>	<u>(1.043.107.173.347)</u>	<u>2.441.105.480.452</u>
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.347.258.302.622	(484.323.914.166)	1.862.934.388.456
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	168.267.988.565	(1.780.365.626)	166.487.622.939
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.178.990.314.057	(482.543.548.540)	1.696.446.765.517
Dự phòng bồi thường	1.188.279.886.898	(761.792.360.552)	426.487.526.346
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.035.087.281.362	(729.267.453.034)	305.819.828.328
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	153.192.605.536	(32.524.907.518)	120.667.698.018
Dự phòng dao động lớn	269.067.013.380	-	269.067.013.380
Tổng cộng	<u>3.804.605.202.900</u>	<u>(1.246.116.274.718)</u>	<u>2.558.488.928.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

20.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	348.989.735	396.576.978
Bảo hiểm cháy nổ	398.250.488.782	342.395.866.139
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	23.798.932.488	19.949.628.509
Bảo hiểm hàng không	11.193.497.190	9.373.600.534
Bảo hiểm nông nghiệp	911.896.566	483.239.624
Bảo hiểm sức khỏe	1.098.665.544.127	1.196.381.044.794
Bảo hiểm tài sản	184.967.680.821	177.070.417.851
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	37.448.031.207	36.990.111.386
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.535.257.244	12.452.600.408
Bảo hiểm trách nhiệm	27.143.729.601	23.384.433.894
Bảo hiểm xe cơ giới	551.994.254.861	483.300.338.752
Tổng cộng	<u>2.347.258.302.622</u>	<u>2.302.177.858.869</u>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	280.311.049.757	265.738.365.843
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.571.703.018	9.283.257.876
Bảo hiểm hàng không	10.086.133.654	8.824.039.744
Bảo hiểm nông nghiệp	309.570.566	78.308.583
Bảo hiểm sức khỏe	1.701.033.905	2.828.121.649
Bảo hiểm tài sản	131.353.347.012	132.054.683.676
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	16.979.608.299	17.711.555.546
Bảo hiểm thiệt hại khác	10.971.760.991	9.499.650.912
Bảo hiểm trách nhiệm	20.271.421.756	18.383.970.820
Bảo hiểm xe cơ giới	768.285.208	935.549.664
Tổng cộng	<u>484.323.914.166</u>	<u>465.337.504.313</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

20.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm bảo lãnh	45.311.905	34.426.216
Bảo hiểm cháy nổ	569.322.274.484	408.423.362.941
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	42.710.861.462	26.547.248.408
Bảo hiểm hàng không	39.037.673.199	23.372.993.212
Bảo hiểm nông nghiệp	78.947.694	167.186.060
Bảo hiểm sức khỏe	83.980.333.680	93.908.541.648
Bảo hiểm tài sản	267.262.404.904	221.630.492.537
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	30.479.003.681	49.036.719.911
Bảo hiểm thiệt hại khác	56.709.992.508	50.910.863.615
Bảo hiểm trách nhiệm	5.121.601.249	4.150.614.880
Bảo hiểm xe cơ giới	93.531.482.132	74.942.622.004
Tổng cộng	1.188.279.886.898	953.125.071.432

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy nổ	551.755.996.850	377.488.456.352
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	16.326.365.282	12.062.678.114
Bảo hiểm hàng không	38.571.643.305	27.547.266.258
Bảo hiểm nông nghiệp	12.926.702	17.129.140
Bảo hiểm sức khỏe	77.482.684	136.259.387
Bảo hiểm tài sản	86.486.533.423	92.891.079.975
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	12.900.888.536	23.064.477.834
Bảo hiểm thiệt hại khác	52.712.878.272	42.773.617.216
Bảo hiểm trách nhiệm	2.890.217.054	1.670.918.081
Bảo hiểm xe cơ giới	57.428.444	117.786.677
Tổng cộng	761.792.360.552	577.769.669.034

20.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	228.909.723.498	192.181.098.014
Số trích lập thêm trong năm	40.157.289.882	36.728.625.484
Số dư cuối năm	269.067.013.380	228.909.723.498

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước (trình bày lại)	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	310.334.732.389	110.026.505.345	341.278.385.818	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.601.029.465.212
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	449.786.492.195	-	6.254.550.754	456.041.042.949
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	17.361.981.405	(17.361.981.405)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	(1.328.756.835)	(3.372.320.066)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(31.938.441.038)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Năm nay									
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Tăng vốn	-	-	2.632.500.000	-	-	(2.632.500.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	493.625.369.570	-	5.240.961.821	498.866.331.391
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	2.778.839.426	(2.778.839.426)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	(5.850.145.542)	1.917.225.786	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	584.401.060.533	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.963.031.221.744

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 4 năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Số cuối năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(175.915.342.500)	(152.459.963.500)

21.4. Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ phiếu phổ thông	(175.915.342.500)	(152.459.963.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ phiếu phổ thông	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	5.464.305.543.514	4.956.686.562.479
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(26.724.185.016)</u>	<u>(26.698.675.398)</u>
Tổng phí bảo hiểm gốc	<u>5.437.581.358.498</u>	<u>4.929.987.887.081</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	131.908.616.270	155.604.010.559
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(44.964.047.310)</u>	<u>(340.769.004.097)</u>
Tổng cộng	<u>5.524.525.927.458</u>	<u>4.744.822.893.543</u>

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.510.396.845	1.147.540.517
Bảo hiểm cháy nổ	1.027.797.314.076	908.311.703.340
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	220.247.122.468	205.685.489.061
Bảo hiểm hàng không	92.961.394.491	85.324.600.283
Bảo hiểm nông nghiệp	1.358.327.884	1.395.267.205
Bảo hiểm sức khỏe	2.519.231.925.195	2.343.714.050.503
Bảo hiểm tài sản	295.111.000.289	255.806.038.922
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	142.601.191.268	130.632.805.365
Bảo hiểm thiệt hại khác	26.987.295.085	25.508.665.266
Bảo hiểm trách nhiệm	57.003.191.074	53.270.422.559
Bảo hiểm xe cơ giới	<u>1.052.772.199.823</u>	<u>919.191.304.060</u>
Tổng cộng	<u>5.437.581.358.498</u>	<u>4.929.987.887.081</u>

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	46.220.153.124	48.573.323.793
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.468.292.589	1.632.000.068
Bảo hiểm hàng không	7.371.000	263.676.696
Bảo hiểm nông nghiệp	86.916.847	(37.625.900)
Bảo hiểm sức khỏe	152.257.348	1.111.116.786
Bảo hiểm tài sản	76.717.760.466	86.894.171.091
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	332.354.272	416.571.432
Bảo hiểm thiệt hại khác	6.103.066.921	16.014.237.029
Bảo hiểm trách nhiệm	710.764.659	633.890.790
Bảo hiểm xe cơ giới	<u>109.679.044</u>	<u>102.648.774</u>
Tổng cộng	<u>131.908.616.270</u>	<u>155.604.010.559</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.553.762.769.096	1.412.773.050.817
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(17.808.206.132)	(22.153.136.399)
Tổng cộng	<u>1.535.954.562.964</u>	<u>1.390.619.914.418</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	938.667.458.086	833.811.690.678
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	116.880.543.110	109.542.491.705
Bảo hiểm hàng không	91.085.835.569	84.396.287.460
Bảo hiểm nông nghiệp	430.890.063	570.971.334
Bảo hiểm sức khỏe	9.329.827.108	12.975.260.380
Bảo hiểm tài sản	228.892.548.235	213.375.781.969
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	92.375.988.016	83.216.509.991
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.409.684.470	27.887.583.935
Bảo hiểm trách nhiệm	45.724.990.834	45.438.679.961
Bảo hiểm xe cơ giới	1.965.003.605	1.557.793.404
Tổng cộng	<u>1.553.762.769.096</u>	<u>1.412.773.050.817</u>

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	120.097.361.172	122.847.484.038
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	33.588.487.372	34.237.761.649
Bảo hiểm hàng không	8.816.716.483	6.983.327.410
Bảo hiểm nông nghiệp	9.981.605	80.790.694
Bảo hiểm sức khỏe	905.400.479	2.369.466.381
Bảo hiểm tài sản	51.680.285.042	46.896.804.582
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	9.850.135.261	8.940.681.234
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.338.518.862	4.417.187.577
Bảo hiểm trách nhiệm	4.424.655.751	4.741.773.781
Bảo hiểm xe cơ giới	524.763.276	497.638.698
Tổng cộng	<u>233.236.305.303</u>	<u>232.012.916.044</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	38.728.637.262	40.544.358.469
Doanh thu khác (*)	3.708.604.703	3.300.140.102
Tổng cộng	<u>42.437.241.965</u>	<u>43.844.498.571</u>

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

26. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.320.603.226.801	1.085.055.560.353
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.288.845.462.716	1.003.889.644.276
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	31.757.764.085	81.165.916.077
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(22.288.687.162)	(17.976.752.285)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(411.316.467.133)	(250.395.047.934)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	237.722.275.126	132.964.379.369
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(190.773.654.293)	(69.430.692.093)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	<u>933.946.693.339</u>	<u>880.217.447.410</u>

26.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm cháy nổ	319.161.243.374	114.988.353.563
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	60.311.937.315	102.514.522.520
Bảo hiểm hàng không	24.767.230.311	22.906.196.685
Bảo hiểm sức khỏe	291.410.223.178	221.264.129.840
Bảo hiểm tài sản	69.192.681.995	51.257.750.693
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	27.755.231.069	21.908.888.873
Bảo hiểm thiệt hại khác	2.638.124.105	3.374.524.216
Bảo hiểm trách nhiệm	986.008.384	279.795.104
Bảo hiểm xe cơ giới	492.622.782.985	465.395.482.782
Tổng cộng	<u>1.288.845.462.716</u>	<u>1.003.889.644.276</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	1.409.690.923	2.142.141.522
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	580.411.364	366.499.304
Bảo hiểm hàng không	-	63.220.242
Bảo hiểm nông nghiệp	243.266.186	-
Bảo hiểm sức khỏe	163.409.668	2.519.858.646
Bảo hiểm tài sản	22.190.185.426	60.573.980.894
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.640.000	2.623.283.482
Bảo hiểm thiệt hại khác	7.058.958.495	12.836.081.151
Bảo hiểm trách nhiệm	16.643.968	6.360.916
Bảo hiểm xe cơ giới	92.558.055	34.489.920
Tổng cộng	<u>31.757.764.085</u>	<u>81.165.916.077</u>

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy nổ	276.204.643.346	82.159.988.938
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26.248.450.617	70.286.502.935
Bảo hiểm hàng không	24.894.527.220	22.978.280.673
Bảo hiểm sức khỏe	4.755.304.982	6.350.834.469
Bảo hiểm tài sản	62.327.064.583	46.321.280.088
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	13.123.247.168	17.277.255.047
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.279.520.251	4.793.819.669
Bảo hiểm trách nhiệm	241.669.750	119.825.012
Bảo hiểm xe cơ giới	242.039.216	107.261.103
Tổng cộng	<u>411.316.467.133</u>	<u>250.395.047.934</u>

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	671.009.773.303	563.783.355.380
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	171.691.455	48.336.863
Chi hỗ trợ và đào tạo đại lý	472.504.937.886	445.355.948.247
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.094.146.712	1.128.468.201
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.586.244.006	6.450.035.099
Chi khác (*)	949.700.425.204	812.147.333.668
Tổng cộng	<u>2.102.067.218.566</u>	<u>1.828.913.477.458</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi	253.001.412.472	317.009.090.477
Lãi đầu tư trái phiếu	59.389.879.534	50.874.330.022
Cổ tức	16.133.639.523	10.939.398.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.591.284.248	40.953.730.793
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.554.001.964	11.538.775.939
Tổng cộng	<u>395.670.217.741</u>	<u>431.315.325.531</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền vay	5.301.823.425	4.234.797
Chi phí trái phiếu	37.062.242	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	275.641.096	140.675.161
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.667.624.400	562.801.028
Chi phí hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	97.200.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.480.383.475)	7.109.259.850
Chi phí tài chính khác	460.000	105.571.586
Tổng cộng	<u>22.376.957.261</u>	<u>38.192.102.616</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	569.531.241.242	412.681.293.102
Chi phí vật liệu	10.587.171.811	10.542.035.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.700.310.898	9.352.489.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.032.496.913	8.953.223.454
Thuế, phí và lệ phí	29.765.663.279	27.952.247.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.632.320.713	214.296.843.724
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.570.036.638	7.109.807.917
Chi phí bằng tiền khác	11.009.058.113	13.317.884.907
Tổng cộng	<u>911.828.299.607</u>	<u>704.205.824.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	190.280.396	9.370.884
Các khoản khác	2.073.394.434	1.345.086.834
Tổng cộng	2.263.674.830	1.354.457.718

32. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt	1.535.622.479	138.805.289
Các khoản khác	192.765.044	282.252.096
Tổng cộng	1.728.387.523	421.057.385

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	150.916.736.284	117.198.101.675
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	290.890.480	812.497.025
Tổng cộng	151.207.626.764	118.010.598.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	650.073.958.155	574.051.641.649
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	134.310.754.798	114.254.328.380
Các khoản điều chỉnh tăng:	35.822.995.622	14.314.887.393
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	26.869.761.248	13.318.812.445
<i>Chi phí trích trước năm nay</i>	<i>13.045.750.000</i>	<i>10.471.116.569</i>
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>189.817.495</i>	<i>1.588.571.685</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	<i>13.634.193.753</i>	<i>1.259.124.191</i>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	8.953.234.374	996.074.948
Các khoản điều chỉnh giảm:	(18.926.123.656)	(10.558.617.073)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	<i>(6.390.366.107)</i>	<i>(3.096.215.094)</i>
<i>Chi phí trích trước năm trước</i>	<i>(10.508.347.254)</i>	<i>(5.945.589.554)</i>
<i>Điều chỉnh giảm khác</i>	<i>(2.027.410.295)</i>	<i>(1.516.812.425)</i>
Chi phí thuế TNDN	<u>151.207.626.764</u>	<u>118.010.598.700</u>

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	3.402.727.550	2.557.234.139	845.493.411	1.074.469.261
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	(38.152.264)	516.450.667	(554.602.931)	(261.972.236)
	<u>3.364.575.286</u>	<u>3.073.684.806</u>	<u>290.890.480</u>	<u>812.497.025</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(3.364.575.286)</u>	<u>(3.073.684.806)</u>	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(290.890.480)</u>	<u>(812.497.025)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	157.048.096.870	155.645.191.815
		Chi phí bồi thường	(17.688.609.052)	(3.352.828.178)
		Chi phí hoa hồng	(915.950.101.610)	(875.821.151.955)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	196.019.934.294	260.215.328.140
		Chi phí thuê văn phòng	(14.005.067.260)	(12.741.433.190)
		Phí chuyển tiền	(2.238.052.168)	(2.267.333.775)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(4.732.636.476)	(1.732.889.325)
		Lãi vay ngắn hạn	(1.287.896.397)	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	716.285.595	780.492.662
		Chi bồi thường bảo hiểm	(1.469.746.305)	(1.254.508.254)
		Chi phí hoa hồng	(5.292.247)	-
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	880.000.000	1.273.161.644
Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.880.218.869	1.608.428.974
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	687.446.610	554.714.264
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	4.536.532.877	7.415.054.495
		Chi bồi thường bảo hiểm	(62.947.320)	(29.352.400)
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (CVI)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái	1.085.094.253	12.412.628.459
		Chi hoa hồng nhận tái	(237.385.907)	(3.026.114.201)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(1.604.436.782)	(1.770.496.455)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	82.267.822.206 4.197.200.000.000	14.367.256.823 3.779.750.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	87.102.254.803	134.641.339.701
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	96.845.579	224.760.954
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	56.582.541.812	59.600.338.287
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	2.382.826.063	976.045.830
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	607.612.719 - -	715.597.236 16.000.000.000 245.917.808
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.500.000.000 1.472.756.165	87.500.000.000 5.244.113.699
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm Phải thu bồi thường nhượng tái	1.071.747.101 1.041.391.490	3.278.860.207 3.265.216.358
Phải trả người bán				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Phải trả vay ngắn hạn	(13.783.209.196) (14.915.943) -	(15.951.899.471) (477.214.026) -
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.475.672)	(7.576.034)
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải trả phí nhượng tái Phải trả bồi thường nhận tái	(1.000.397.718) (95.924.075)	(1.981.157.638) (1.780.056.602)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành	17.200.399.117	16.436.441.107
Thành viên Ban Kiểm soát	2.193.632.215	2.074.415.453
Tổng cộng	<u>19.394.031.332</u>	<u>18.510.856.560</u>

Thù lao, tiền lương năm 2024 của nhà quản lý chuyên trách Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát) là 249,9 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của nhà quản lý không chuyên trách của Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát) là 7,04 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập là 30 triệu đồng/người/tháng bình quân.

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	5.045.010	485.952	(6.436)	5.524.526
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.131.578)	(410.810)	6.434	(1.535.954)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	3.913.432	75.142	(2)	3.988.572
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	247.283	29.740	(1.349)	275.674
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.160.715	104.882	(1.351)	4.264.246
Chi bồi thường	(1.246.374)	(53.470)	1.530	(1.298.314)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	387.511	28.071	(4.266)	411.316
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(221.732)	(22.704)	6.714	(237.722)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	170.793	17.677	2.304	190.774
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(909.802)	(30.426)	6.282	(933.946)
Tăng dự phòng dao động lớn	(39.332)		(825)	(40.157)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.060.659)	(42.758)	1.349	(2.102.068)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.009.793)	(73.184)	6.806	(3.076.171)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.150.922	31.698	5.455	1.188.075
Doanh thu hoạt động tài chính	400.228	15.837	(20.395)	395.670
Chi phí hoạt động tài chính	(15.569)	(6.808)	-	(22.377)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	384.659	9.029	(20.395)	373.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(890.415)	(20.997)	(417)	(911.829)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	645.166	19.730	(15.357)	649.539
Thu nhập khác	1.731	533	-	2.264
Chi phí khác	(1.714)	(15)	-	(1.729)
Lợi nhuận khác	17	518	-	535
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	645.183	20.248	(15.357)	650.074

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.359.754	225.569	(29.976)	7.555.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.667	2.927	-	89.594
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.410.169	49.949	-	5.460.118
Các khoản phải thu ngắn hạn	482.426	10.266	(13.845)	478.847
Hàng tồn kho	-	38	-	38
Tài sản ngắn hạn khác	268.909	12.939	(1.214)	280.634
Tài sản tái bảo hiểm	1.111.583	149.450	(14.917)	1.246.116
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.086.922	76.617	(34.660)	1.128.879
Các khoản phải thu dài hạn	15.133	11.901	-	27.034
Tài sản cố định	67.475	1.845	-	69.320
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	944.732	62.871	(34.660)	972.943
Tài sản dài hạn khác	59.582	-	-	59.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.446.676	302.186	(64.636)	8.684.226
NỢ PHẢI TRẢ	5.496.288	252.382	(27.475)	5.721.195
Nợ ngắn hạn	5.491.661	252.382	(27.475)	5.716.568
Nợ dài hạn	4.627	-	-	4.627
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.950.388	49.804	(37.161)	2.963.031
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.446.676	302.186	(64.636)	8.684.226

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.786.377.964	1.775.279.847
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	58.350.988.584	26.512.210.033
- Đến hạn trên 5 năm	25.107.085.513	6.735.484.631
Tổng cộng	86.244.452.061	35.022.974.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	247.007.630.959	202.694.874.927
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.499.617	174.280
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	2.823	196
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	72	86
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	14.315	8.815
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	725.864.337	292.874.944
Ngoại tệ Thái (THB)	80.817	239.378

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	498.866.331.391	456.041.042.949
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(132.770.338.271)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>498.866.331.391</u>	<u>323.270.704.678</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	<u>117.276.895</u>	<u>117.276.895</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	4.254	2.756

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày 04 tháng 04 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

38.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

38.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

38.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.374.266	953.646	249%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.206.946	905.316	244%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

38.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

38.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

39.1 Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2020 1	2021 2	2022 3	2023 4	2024 5	Tổng số 6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	554.265	567.347	750.137	827.170	1.069.268	
2	539.658	560.778	763.028	833.248	-	
3	550.354	579.870	765.094	-	-	
4	551.812	579.750	-	-	-	
5	520.892	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	520.892	579.750	765.094	833.248	1.069.268	3.768.252
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	406.655	441.696	603.799	647.281	833.641	
2	501.341	534.535	732.297	762.855	-	
3	510.961	568.253	743.240	-	-	
4	513.904	573.384	-	-	-	
5	512.107	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	512.107	573.384	743.240	762.855	833.641	3.425.227
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	8.785	6.366	21.854	70.393	235.627	343.025
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	33.373	(22.403)	(14.957)	(6.077)	-	(10.064)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	6,41%	-3,86%	-1,95%	-0,73%	0,00%	-0,27%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

39.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
+5%	(3.366.076.618)	(2.692.861.294)
-5%	3.366.076.618	2.692.861.294
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
+5%	(2.377.140.636)	(1.901.712.509)
-5%	2.377.140.636	1.901.712.509

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 838.976.448.777 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 526.234.867.073 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 15.531.168.050 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: giảm 21.281.987.822 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty 8.944.571.163 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.194.867.317 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	199.442	20.476	24.343	36.308	41.913
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	199.442	20.476	24.343	39.308	44.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	185.125	24.289	14.942	40.836	39.717
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	185.125	24.289	14.942	43.836	42.717

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Đơn vị: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả về bảo hiểm	72.643.757.270	-	-	72.643.757.270
Phải trả về tái bảo hiểm	-	592.485.875.813	-	592.485.875.813
Chi phí phải trả	-	101.136.219.553	-	101.136.219.553
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.188.279.886.898	-	-	1.188.279.886.898
Vay và nợ	-	283.920.945.837	-	283.920.945.837
Các khoản phải trả khác	757.473.622.176	-	-	757.473.622.176
Tổng cộng	2.018.397.266.344	977.543.041.203	-	2.995.940.307.547

	Đơn vị: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả về bảo hiểm	69.586.510.939	-	-	69.586.510.939
Phải trả về tái bảo hiểm	-	484.232.666.914	-	484.232.666.914
Chi phí phải trả	-	75.907.272.229	-	75.907.272.229
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	953.125.071.432	-	-	953.125.071.432
Các khoản phải trả khác	542.846.514.290	-	-	542.846.514.290
Tổng cộng	1.565.558.096.661	560.139.939.143	-	2.125.698.035.804

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

40.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 *Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	583.836.885.653	1.074.947.000	(61.576.807.134)	881.048.532.366
Cổ phiếu niêm yết	458.119.514.429	1.074.947.000	(27.741.520.724)	748.339.888.776
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	49.810.001.224	-	-	90.636.560.000
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(33.835.286.410)	42.072.083.590
Các khoản cho vay và phải thu	6.329.324.983.368	128.861.161.464	(45.378.386.690)	6.412.807.758.142
Trái phiếu	850.000.000.000	21.984.945.205	-	871.984.945.205
Đầu tư tiền gửi	5.060.801.760.510	106.215.252.364	-	5.167.017.012.874
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	274.343.431.721	-	(42.223.492.465)	232.119.939.256
Các khoản phải thu khác	127.688.319.473	-	(3.154.894.225)	124.533.425.248
Ký quỹ bảo hiểm	16.491.471.664	660.963.895	-	17.152.435.559
Tiền và tương đương tiền	89.593.198.899	-	-	89.593.198.899
Tổng cộng	7.002.755.067.920	129.936.108.464	(106.955.193.824)	7.383.449.489.407
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	676.131.083.464	-	-	676.131.083.464
Chi phí phải trả	100.929.573.483	-	-	100.929.573.483
Vay và nợ thuê tài chính	283.920.945.837	206.646.070	-	284.127.591.907
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.991.337.782	-	-	12.991.337.782
Tổng cộng	1.073.972.940.566	206.646.070	-	1.074.179.586.636

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị số và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND
31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	508.537.860.984	322.947.000	(66.061.585.241)	442.799.222.743
Cổ phiếu niêm yết	382.820.489.760	322.947.000	(25.326.274.573)	357.817.162.187
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	49.810.001.224	-	(262.081.224)	49.547.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(40.473.229.444)	35.434.140.556
Các khoản cho vay và phải thu	5.491.783.838.376	181.377.798.881	(42.808.439.439)	5.630.353.197.818
Trái phiếu	700.941.223.789	16.197.499.849	-	717.138.723.638
Đầu tư tiên gửi	4.462.988.874.801	161.095.783.048	-	4.624.084.657.849
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	281.933.334.936	-	(38.884.130.040)	243.049.204.896
Các khoản phải thu khác	25.492.022.838	-	(3.924.309.399)	21.567.713.439
Ký quỹ bảo hiểm	20.428.382.012	4.084.515.984	-	24.512.897.996
Tiền và tương đương tiền	21.364.165.724	-	-	21.364.165.724
Tổng cộng	6.021.685.865.084	181.700.745.881	(108.870.024.680)	6.094.516.586.285
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	585.047.516.247	-	-	585.047.516.247
Chi phí phải trả	75.907.272.229	-	-	75.907.272.229
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.864.314.134	-	-	11.864.314.134
Tổng cộng	672.819.102.610	-	-	672.819.102.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Ngày 06 tháng 05 năm 2024, Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm đã ra biên bản kiểm tra Tổng Công ty với chủ đề: Kiểm tra chuyên đề việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự (TNDS) của chủ xe cơ giới (gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định của Luật Giao thông đường bộ). Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh một số dữ liệu liên quan đến năm 2023 trong báo cáo tài chính 2024 theo khuyến nghị trong biên bản ngày 6 tháng 5 năm 2024 của Thanh tra.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	22.201.007.607	7.380.000	22.208.387.607
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	447.139.646.903	(7.380.000)	447.132.266.903

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm	4.744.830.273.543	(7.380.000)	4.744.822.893.543
1.1	+ Phí bảo hiểm gốc	4.929.995.267.081	(7.380.000)	4.929.987.887.081
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	3.354.210.359.125	(7.380.000)	3.354.202.979.125
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.630.067.773.740	(7.380.000)	3.630.060.393.740
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	884.208.223.388	(7.380.000)	884.200.843.388
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	573.125.621.316	(7.380.000)	573.118.241.316
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	574.059.021.649	(7.380.000)	574.051.641.649
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	456.048.422.949	(7.380.000)	456.041.042.949
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	449.793.872.195	(7.380.000)	449.786.492.195
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.756,54	0.07	2.756,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)


Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	Lợi nhuận trước thuế	574.059.021.649	(7.380.000)	574.051.641.649
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	619.420.066.860	(7.380.000)	619.412.686.860
09	Giảm các khoản phải thu	54.633.048.847	7.380.000	54.640.428.847

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.


Ông Nguyễn Thái Ngọc
Người lập
Ban Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn